

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 - NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 31/7/2026
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Trần Anh Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Kiệm và bà Nguyễn Thị Quyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Ninh Bình tham gia phiên
tòa:** Bà Đinh Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 31/07/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – N sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 127/2024/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 74/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/7/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2026/QĐST-HNGĐ ngày 20/7/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1996; nơi thường trú: Thôn E, xã L, tỉnh Ninh Bình; nơi ở: Thôn A C (nay là thôn C), xã B, tỉnh Ninh Bình. (có mặt).

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Trần Trung Q - Luật sư thuộc Văn phòng L1 và Cộng sự - Đoàn Luật sư Thành phố H; địa chỉ: Số F, Ngách D, Ngõ F, đường K, phường Đ, Thành phố Hà Nội. (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Đỗ Văn P, sinh năm 1985; địa chỉ cư trú: Thôn E, xã L, tỉnh Ninh Bình. (có mặt).

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Nguyễn Lâm P1 - Luật sư thuộc Công ty L2 - Đoàn Luật sư Thành phố H; địa chỉ công ty: Số C Đ, phường Y, Thành phố Hà Nội. (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

** Công ty Trách nhiệm hữu hạn X; địa chỉ công ty:* Số A, đường T, xã V, tỉnh Ninh Bình.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn L, chức vụ: Giám đốc. (vắng mặt).

+ *Người đại diện theo uỷ quyền*: Ông Trần Văn H, chức vụ: Phó Giám đốc. (văn bản uỷ quyền ngày 22/7/2024) (vắng mặt).

* Ông Đỗ Văn H1, sinh năm 1953 và bà Phạm Thị H2, sinh năm 1957; cùng địa chỉ cư trú: Thôn E, xã L, tỉnh Ninh Bình. (vắng mặt).

- *Người đại diện theo uỷ quyền của ông H1, bà H2*: Chị Nguyễn Thị Thu H3, sinh năm 1990; địa chỉ cư trú: Số C Đ, phường Y, Thành phố Hà Nội. (văn bản uỷ quyền ngày 27/01/2026) (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn - chị Trần Thị T; lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của bị đơn - anh Đỗ Văn P; nội dung vụ án được xác định như sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T và anh Đỗ Văn P tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 20/11/2014 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam nay là Ủy ban nhân dân xã L, tỉnh Ninh Bình; trước khi cưới hai người được tự nguyện tìm hiểu.

- Chị T trình bày: Sau ngày cưới vợ chồng lên thành phố Hà Nội mở cửa hàng bán bánh mỳ. Sau khi sinh con đầu lòng thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong việc chăm con. Tuy nhiên được gia đình hai bên động viên nên chị vẫn chung sống cùng anh P. Đến khoảng đầu năm 2023 anh chị lại phát sinh mâu thuẫn do không thống nhất được mọi vấn đề trong cuộc sống; anh P đánh mắng chửi chị. Mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng nhất vào ngày đầu tháng 10/2023, anh P đuổi chị đi nên chị đã mang con thứ hai về nhà bố mẹ đẻ ở. Từ đó đến nay, vợ chồng không gặp gỡ, nói chuyện, chấm dứt quan hệ, không còn quan tâm chăm sóc nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn; chị và anh P không thể đoàn tụ về chung sống nên chị đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn anh P.

- Anh P trình bày: Sau ngày cưới vợ chồng có lên Hà Nội sinh sống và bán bánh mỳ đến tháng 10/2023 thì mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị T ngoại tình với người yêu cũ. Khi anh phát hiện, chị T đã thừa nhận; sau đó anh cho chị T về nhà bố mẹ đẻ ở; từ đó đến nay vợ chồng chấm dứt quan hệ, không còn nói chuyện hay quan tâm đến nhau nữa. Nay chị T khởi kiện ly hôn; anh xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không còn khả năng đoàn tụ; anh đồng ý ly hôn chị T.

1.2. Về con chung: Chị Trần Thị T và anh Đỗ Văn P đều xác định anh chị có 02 con chung là cháu Đỗ Thị Diễm Q1, sinh ngày 24/8/2016, hiện nay do anh P đang trực tiếp nuôi dưỡng và cháu Đỗ Thành P2, sinh ngày 18/9/2018, hiện nay do chị T đang trực tiếp nuôi dưỡng.

Nếu vợ chồng ly hôn: Chị T và anh P thống nhất giao cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng cháu P2, anh P tiếp tục nuôi dưỡng cháu Q1; hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

* **Về con nuôi, con riêng:** Chị T và anh P đều xác định vợ chồng không có con nuôi, con riêng.

1.3. Về quan hệ tài sản:

* **Về tài sản riêng, tài sản công sức, nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), trợ cấp khó khăn sau ly hôn:** Chị T và anh P đều tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Về tài sản chung của vợ chồng:**

- **Chị T trình bày:** Vợ chồng chị có 05 lô đất, cụ thể các lô như sau: Lô LK5 là lô số 23, 24, diện tích 100m²/lô và lô LK7 là lô số 20, 21, 22, diện tích 100m²/lô, đều thuộc khu đô thị P tại thôn H, xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là thôn H, xã N, tỉnh Ninh Bình).

Nguồn gốc 05 lô đất nêu trên là của vợ chồng chị bỏ tiền ra mua của Công ty Trách nhiệm hữu hạn X (sau đây viết tắt là Công ty X) từ khi công ty có dự án. Nguồn tiền do vợ chồng chị làm bánh mì ở Thành phố Hà Nội có được từ năm 2014 đến thời điểm mua đất, vợ chồng tiết kiệm, tích góp được. Anh P là người đứng ra mua, đứng tên kí hợp đồng, mua bán, giao dịch với công ty X.

Về giá của mỗi lô đất chị nghe anh P nói 02 lô đất vị trí đẹp nhất thì giá trị khoảng 1,4 - 1,5 tỉ đồng/lô, còn 03 lô còn lại giá trị khoảng hơn 01 tỉ đồng/lô. Theo chị được biết, số tiền nộp vào công ty để mua 05 lô đất này gần đủ, còn cụ thể anh P nộp bao nhiêu tiền chị không rõ. Khi vợ chồng chị ly thân, chị về nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ khoảng tháng 10/2023 thì trước đó khoảng 01 tháng, chị có đưa cho anh P 700 triệu đồng tiền mặt và hơn 100 triệu đồng trong tài khoản của anh P, tài khoản này dùng để khách hàng chuyển khoản trong việc mua bán bánh mì, anh P về trực tiếp thanh toán tiền mua 05 lô đất; cụ thể đã nộp được như sau: Lô LK5-23 và LK5-24, mỗi lô đã nộp được 322.190.000 đồng. Lô LK7-20 đã nộp được 307.545.000 đồng. LK7-21 đã nộp được 292.900.000 đồng. Riêng lô LK7-22 anh P đã nộp tiền nhưng chị không nhớ là đã nộp được bao nhiêu tiền, có phiếu thu hay không; chị hỏi thì anh P không nói. Bản thân chị không thu thập được phiếu thu tiền đối với việc anh P nộp tiền cho Công ty X để mua lô LK7-22.

Quan điểm của chị đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng cho chị lô LK7-20, lô LK7-21; chia cho anh P lô LK5-23 và lô LK5-24 và lô LK7-22. Hai bên không phải trả chênh lệch tài sản cho nhau. Ai được chia lô nào thì có nghĩa vụ thực hiện nộp tiền còn thiếu cho Công ty X để được làm thủ tục giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Về việc định giá tài sản và giá trị tài sản đã được định giá: Chị nhất trí với giá Hội đồng định giá xác định, không có ý kiến gì.

Ngoài những tài sản nêu trên, vợ chồng chị không còn tài sản nào khác.

- **Anh P trình bày:** Vợ chồng anh không có tài sản chung gì. Sau khi lấy nhau, vợ chồng anh vẫn ở chung với bố mẹ anh, vợ chồng làm thuê ở lò bánh mì cho bố

mẹ anh, thu nhập chỉ đủ sinh hoạt và nuôi con do vậy anh không yêu cầu Toà án giải quyết vấn đề này.

Đối với 05 lô đất là lô LK7 20, 21, 22, lô LK5 23, 24, tại khu đô thị P (thôn H, xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam) mà chị T xác định là tài sản chung của vợ chồng; anh xác định đây là tài sản do bố mẹ anh mua của công ty X. Anh chỉ đứng tên anh kí hợp đồng với công ty X, còn tiền mua đất do bố mẹ anh bỏ ra. Vợ chồng anh không đóng góp một khoản tiền nào vào việc mua đất của bố mẹ anh.

Về việc anh nộp tiền tại phiếu thu; quan điểm của anh như sau: Khoảng tháng 9/2023, anh đi cùng với mẹ anh, chị Nguyễn Thị H4 (sinh năm 1982, địa chỉ: Xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam) là chị dâu (con dâu nhà bác ruột anh), xuống công ty X để nộp tiền thuê đất (anh không rõ thuê gì), mẹ anh là người bỏ tiền ra nộp.

Trước đó, khi bố mẹ anh kí hợp đồng mua đất của Công ty X, do bố mẹ anh ốm đau nên có nhờ anh đứng tên trong hợp đồng để mua của công ty X 05 lô đất. Sau đó thì anh lại làm hợp đồng chuyển sang tên của mẹ anh là bà Phạm Thị H2 toàn bộ 05 lô đất nêu trên. Khi kí hợp đồng mua 05 lô đất với công ty, anh không phải đóng bất kì một khoản tiền nào, số tiền đóng theo hợp đồng để mua từng lô đất là bao nhiêu anh không cũng không rõ vì anh không đọc kĩ hợp đồng. Cũng trong tháng 9/2023 anh đã chuyển lại tên cho mẹ anh toàn bộ 05 lô đất mà bố mẹ anh nhờ anh đứng tên. Bố mẹ anh là người đóng tiền vào công ty, cụ thể bao nhiêu tiền thì anh không rõ. Việc anh nộp tiền mua Lô LK5-23, LK5-24, LK7-20 và LK7-21 theo phiếu thu mà chị T xuất trình là anh nộp thay bố mẹ anh là ông H1 bà H2; tiền nộp có nguồn gốc là của riêng ông H1 bà H2 không liên quan đến tài sản hay tiền của vợ chồng anh. Do vậy anh không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của chị T. Về việc định giá tài sản và giá trị tài sản đã được định giá: Anh không có ý kiến gì vì đây không phải là tài sản chung của vợ chồng anh.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quan điểm như sau:

2.1. Quan điểm của Công ty TNHH X: Bà Phạm Thị H2 là người mua các lô đất LK7 20, 21 và các lô đất LK5 23, 24 của Công ty X do bà H2 là người đứng tên trong Hợp đồng xác nhận tham gia cùng dự án đầu tư xây dựng khu dân cư mới tại xã Đ, huyện L được ký giữa Công ty X và bà H2.

Bà H2 đã đóng tiền mua các lô đất và còn nợ cụ thể như sau: LK7-20 đã nộp 553.581.000 đồng còn nợ 113.149.418 đồng. LK7-21 đã nộp 527.220.000 đồng còn nợ 105.424.964 đồng. LK5-23 và LK5-24, mỗi lô đã nộp 322.190.000 đồng, mỗi lô còn nợ 376.707.691 đồng.

Riêng đối với lô LK7-22 thì bà H2 mới làm Đơn xin đăng ký đặt chỗ nhưng chưa nộp tiền đặt chỗ do vậy giữa Công ty X và bà H2 chưa ký kết Hợp đồng xác nhận tham gia cùng dự án đầu tư xây dựng khu dân cư mới tại xã Đ, huyện L. Do bà H2 không nộp tiền đã nhiều năm và giữa hai bên chưa ký hợp đồng nên Công ty X sẽ thu hồi lại lô LK7-22 theo quy định của Công ty.

Về Biên bản thoả thuận về việc xin được đặt chỗ khu (lô) đất trong Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới tại xã Đ, huyện L giữa anh P đứng tên Bên nhận đăng ký đặt chỗ (bên A) và bà H2 đứng tên Bên đăng ký đặt chỗ thì ông không có ý kiến gì.

Về quy trình đặt chỗ mua đất tại Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư mới tại xã Đ, huyện L của Công ty X cụ thể như sau: Người đầu tiên đặt mua đất của Công ty X làm đơn và nộp tiền thì Công ty X sẽ ghi tên người đó cho lô đất đặt mua. Nếu người đó chuyển nhượng quyền đặt mua thì hai bên phải ký Biên bản thoả thuận về việc xin được đặt chỗ khu (lô) đất trong Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới tại xã Đ, huyện L như anh P ký với bà H2. Sau đó người mua lại sẽ nộp biên bản đến Công ty X để Công ty chuyển tên từ người đặt mua trước sang người đặt mua sau.

Quan điểm cuối cùng của Công ty X là Công ty sẽ làm thủ tục giao đất cho người được Toà án chỉ định bằng bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật sau khi người đó thực hiện xong nghĩa vụ tài chính đối với Công ty.

2.2. Quan điểm của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông H1 và bà H2 và của người đại diện của ông H1, bà H2: Không đồng ý với quan điểm của chị T về việc xác định 05 lô đất là lô LK7 20, 21, 22, lô LK5 23, 24, tại khu đô thị P ở thôn H, xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam là tài sản chung của vợ chồng chị T anh P vì đây là tài sản của vợ chồng ông H1 bà H2; điều này đã được Công ty X xác nhận.

Đối với việc anh P nộp tiền theo phiếu thu mà chị T xuất trình; ông H1, bà H2 và người đại diện theo ủy quyền có quan điểm: Ông H1 bà H2 có tiền và mong muốn mua đất tại khu đô thị P ở thôn H, xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam. Do lúc đó ông H1 bà H2 ốm đau nên có nhờ con trai là anh P đứng tên trong hợp đồng để mua của Công ty X 05 lô đất và đưa tiền cho anh P đi nộp thay. Sau đó thì anh P lại làm hợp đồng chuyển sang tên của mẹ anh là bà Phạm Thị H2 toàn bộ 05 lô đất nêu trên. Bà H2 đã đóng tiền mua các lô đất và còn nợ Công ty X cụ thể như sau: LK7-20 đã nộp 553.581.000 đồng còn nợ 113.149.418 đồng. LK7-21 đã nộp 527.220.000 đồng còn nợ 105.424.964 đồng. LK5-23 và LK5-24, mỗi lô đã nộp 322.190.000 đồng, mỗi lô còn nợ 376.707.691 đồng.

Đối với quan điểm của Công ty X đề nghị thu hồi lô đất số LK7-22 thì ông H1 và bà H2 sẽ tự trao đổi, thoả thuận với công ty, không liên quan đến vụ án này nên ông H1 và bà H2 không có ý kiến gì.

Đối với nghĩa vụ tài chính trong việc mua 05 lô đất, ông H1 bà H2 sẽ tự làm việc với Công ty X và không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về việc định giá tài sản và giá trị tài sản đã được định giá: Ông H1, bà H2 và người đại diện theo ủy quyền không có ý kiến gì vì đây là tài sản của ông H1 bà H2, không phải là tài sản chung của anh P chị T.

3. Quan điểm của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Đề nghị Toà án xác định 05 lô đất mà nguyên đơn trình bày là tài sản chung của vợ chồng anh P - chị T.

Ông đề nghị phía công ty TNHH X xác định lô đất LK7-22 có hợp đồng xác nhận tham gia cùng dự án đầu tư xây dựng khu dân cư mới tại xã Đ, huyện L (cũ). Nếu công ty TNHH X xác định thu hồi lô đất LK7-22 thì phải có thông báo thu hồi.

Về việc định giá tài sản và giá trị tài sản đã được định giá: Ông nhất trí với giá, không có ý kiến gì.

4. Quan điểm của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông không nhất trí về yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của vợ chồng của nguyên đơn là 05 lô đất. Nguyên đơn phải cung cấp toàn bộ các tài liệu, chứng cứ chứng minh việc mua bán đất giữa nguyên đơn, bị đơn với Công ty TNHH X.

Không có ý kiến gì về việc định giá tài sản và giá trị tài sản đã được định giá do tài sản được định giá không phải là tài sản chung của vợ chồng anh P chị T.

5. Tại phiên tòa:

- Ý kiến của nguyên đơn: Về quan hệ hôn nhân: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị được ly hôn với bị đơn. Về con chung: Đề nghị giao cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đỗ Thành P2; giao anh P tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đỗ Thị Diễm Q1. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Về tài sản chung: Rút một phần yêu cầu khởi kiện, không đề nghị Hội đồng xét xử xác định lô đất LK7-22 là tài sản chung của vợ chồng. Đề nghị Hội đồng xét xử: Không công nhận 04 lô đất LK7 20, 21, lô LK5 23, 24 là của bà H2; tuyên bố các lô đất trên là tài sản chung của vợ chồng chị T - anh P; chấp nhận yêu cầu phân chia 02 lô đất (LK5-23 và LK5-24) cho chị T để bảo vệ quyền lợi chính đáng của phụ nữ sau khi ly hôn; yêu cầu anh P là người được nhận 02 lô đất LK7-20 và LK7-21 phải hoàn lại khoản tiền bà H2 tự nộp cho Phúc T1 theo hóa đơn thực tế ghi tên bà H2.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Rút một phần yêu cầu khởi kiện, không đề nghị Hội đồng xét xử xác định lô đất LK7-22 là tài sản chung của vợ chồng. Đề nghị Hội đồng xét xử: Không công nhận 04 lô đất nói trên là của bà H2; tuyên bố các lô đất trên là tài sản chung của vợ chồng anh P - chị T; chấp nhận yêu cầu phân chia 02 lô đất (LK5-23 và LK5-24) cho chị T để bảo vệ quyền lợi chính đáng của phụ nữ sau khi ly hôn; yêu cầu anh P là người được nhận 2 lô đất LK7-20 và LK7-21 phải hoàn lại khoản tiền bà H2 tự nộp cho Phúc T1 theo hóa đơn thực tế ghi tên bà H2.

- Ý kiến của bị đơn: Về quan hệ hôn nhân: Nhất trí ly hôn với chị T. Về con chung: Đề nghị được nuôi dưỡng cả 02 con chung là cháu Đỗ Thị Diễm Q1 và cháu Đỗ Thành P2, không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh.

Về tài sản chung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (chị Trần Thị T) về việc yêu cầu chia tài sản chung là 05 thửa đất (cũng như quyền tài sản, khoản tiền liên quan đến 05 lô đất) thuộc dự án của Công ty TNHH X.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (chị Trần Thị T) về việc yêu cầu chia tài sản chung là 05 thửa đất (cũng như quyền tài sản và khoản tiền liên quan đến 05 thửa đất) thuộc dự án của Công ty TNHH X.

- Ý kiến của người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông H1 và bà H2): Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là chị T về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng là 05 lô đất (lô LK7 20, 21, 22, lô LK5 23, 24) mua của công ty TNHH X.

6. Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Ninh Bình phát biểu ý kiến:

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự và những người tham gia tố tụng khác trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Không vi phạm.

* Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 133, Điều 142 Bộ luật Dân sự. Các Điều 33, 35, 51, 55, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị T và anh Đỗ Văn P.

- Về con chung: Giao cháu Đỗ Thành P2, sinh ngày 18/9/2018 cho chị Trần Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu Đỗ Thị Diễm Q1, sinh ngày 24/8/2016 cho anh Đỗ Văn P trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T, anh P không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

- Về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn:

+ Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T về việc xác định Lô đất có ký hiệu LK7-22 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn X có vị trí tại Khu dân cư mới tại xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam nay là xã N, tỉnh Ninh Bình là tài sản chung của vợ chồng.

+ Tuyên Hợp đồng xác nhận tham gia cùng dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới tại xã Đ, huyện L số 23-LK5/HĐTG/2023 và Hợp đồng xác nhận tham gia cùng dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới tại xã Đ, huyện L số 24-LK5/HĐTG/2023 cùng ngày 31/10/2023 giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn X và

bà Phạm Thị H2 vô hiệu.

+ Giao cho chị Trần Thị T được quản lý Lô đất có ký hiệu LK5-23 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn X có vị trí tại Khu dân cư mới tại xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam nay là xã N, tỉnh Ninh Bình.

+ Giao cho anh Đỗ Văn P được quản lý Lô đất có ký hiệu LK5-24 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn X có vị trí tại Khu dân cư mới tại xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam nay là xã N, tỉnh Ninh Bình.

+ Anh Đỗ Văn P có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho chị Trần Thị T số tiền là 300.222.500 đồng.

+ Chị Trần Thị T và anh Đỗ Văn P3 nghĩa vụ hoàn thành nghĩa vụ tài chính để được Công ty Trách nhiệm hữu hạn X làm thủ tục giao đất, đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất được giao quản lý.

- Bà Phạm Thị H2 được quyền tiếp tục thực hiện Hợp đồng xác nhận tham gia cùng dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới tại xã Đ, huyện L với Công ty Trách nhiệm hữu hạn X để mua Lô LK7-20 và lô LK7-21.

- Về chi phí tố tụng và án phí dân sự: Chị Trần Thị T và anh Đỗ Văn P phải chịu theo quy định.

+ Miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đỗ Văn H1 và bà Phạm Thị H2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân khu vực 6 – Ninh Bình nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị T xin ly hôn anh Đỗ Văn P, đây là quan hệ pháp luật về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình và khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn anh Đỗ Văn P có nơi cư trú tại thôn E, xã L, tỉnh Ninh Bình nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Ninh Bình theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về giải quyết vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T và anh Đỗ Văn P tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 20/11/2014 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam nay là Ủy ban nhân dân xã L, tỉnh Ninh Bình nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Xét anh chị mâu thuẫn đã lâu, mặc dù được Tòa án tiến hành hòa giải nhiều lần và trong thời gian dài nhưng đến nay cả hai anh chị đều thuận tình ly hôn; trên thực tế anh chị đã chấm dứt cuộc sống vợ chồng do vậy khả năng anh chị đoàn tụ

không còn; xử cho anh chị thuận tình ly hôn là đúng quy định tại các Điều 51, 55 Luật Hôn nhân và gia đình; phù hợp với thực tế.

[2.2] Về con chung: Chị T và anh P có 02 con chung là cháu Đỗ Thị Diễm Q1, sinh ngày 24/8/2016 và cháu Đỗ Thành P2, sinh ngày 18/9/2018.

Xét chị T, anh P có điều kiện nuôi con sau ly hôn là tương đương; cháu Q1 có nguyện vọng ở với anh P do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của chị T; giao cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng cháu P2, anh P tiếp tục nuôi dưỡng cháu Q1; anh chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

[2.3] Về tài sản riêng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Do chị T và anh P đều tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.4] Về tài sản chung của vợ chồng: Xét đề nghị được rút một phần yêu cầu khởi kiện của chị T về việc không đề nghị Hội đồng xét xử xác định lô đất LK7-22 là tài sản chung của vợ chồng là tự nguyện; các đương sự khác không yêu cầu giải quyết vấn đề nào khác liên quan đến việc đặt mua lô LK7-22 nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của chị T.

Đối với tranh chấp của các đương sự trong việc xác định 04 lô đất còn lại là LK5 - 23, LK5 - 24, LK7 - 20, LK7 -21, đều thuộc khu đô thị P tại thôn H, xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam nay là thôn H, xã N, tỉnh Ninh Bình có phải là tài sản chung của chị T, anh P không; Hội đồng xét xử thấy rằng: Căn cứ vào các phiếu thu và các tài liệu mà chị T, Công ty X xuất trình đã đủ chứng cứ để xác định:

- Ngày 07/01/2022 anh Đỗ Văn P và mẹ đẻ là bà Phạm Thị H2 ký 05 Biên bản thỏa thuận về việc anh P đồng ý cho bà H2 đặt chỗ 05 lô đất của Công ty X là LK5-23, LK5-24, LK7-20, LK7-21 và LK7-22.

- Ngày 28/01/2022 anh P trực tiếp nộp tiền cho Công ty X để đặt mua lô LK5-23 và LK5-24; mỗi lô 322.190.000 đồng.

- Ngày 27/12/2022, anh P tiếp tục trực tiếp nộp tiền cho Công ty X để đặt mua lô LK7-20 với số tiền 307.545.000 đồng và LK7-21 với số tiền 292.900.000 đồng.

- Sau đó đến ngày 31/10/2023 thì Công ty X và bà H2 ký 05 Hợp đồng xác nhận tham gia cùng dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới tại xã Đ, huyện L đối với 05 lô đất của Công ty X là LK5-23, LK5-24, LK7-20, LK7-21 và LK7-22.

Cùng ngày 31/10/2023, bà H2 đã trực tiếp nộp tiền cho Công ty X đối với 02 lô đất là LK7-20 với số tiền 246.036.000 đồng và LK7-21 với số tiền 234.320.000 đồng.

Theo cung cấp của Công ty X thì quy trình đặt chỗ mua đất tại Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư mới tại xã Đ, huyện L của Công ty X cụ thể như sau: Người

đầu tiên đặt mua đất của Công ty X làm đơn và nộp tiền thì Công ty X sẽ ghi tên người đó cho lô đất đặt mua. Nếu người đó chuyển nhượng quyền đặt mua thì hai bên phải ký Biên bản thoả thuận về việc xin được đặt chỗ khu (lô) đất trong Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới tại xã Đ, huyện L. Sau đó người mua lại sẽ nộp biên bản đến Công ty X để Công ty chuyển tên từ người đặt mua trước sang người đặt mua sau.

Như vậy có thể xác định anh P là người đặt mua 04 lô đất là LK5 - 23, LK5 - 24, LK7 - 20, LK7 -21 với Công ty X trước bà H2 (anh P nộp tiền 04 lô này vào các ngày 28/01/2022 và 27/12/2022), (bà H2 ký hợp đồng với Công ty X vào ngày 31/10/2023). Sau khi đặt chỗ mua đất với Công ty X thì anh P chuyển quyền đặt chỗ mua đất cho bà H2 theo thoả thuận giữa hai người ký vào ngày 07/01/2022. Việc này của anh P về bản chất là mua đất của Công ty X sau đó bán lại bà H2; việc làm này của anh P có lợi nhuận không thì không xác định được.

Đối với số tiền anh P đặt mua 04 lô đất là LK5 - 23, LK5 - 24, LK7 - 20, LK7 -21 của Công ty X gồm LK5-23 và LK5-24; số tiền mỗi lô là 322.190.000 đồng, LK7-20 với số tiền 307.545.000 đồng và LK7-21 với số tiền 292.900.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy việc anh P, bà H2, ông H1 xác định tất cả số tiền này là của bà H2, ông H1 đưa cho anh P đi nộp là không có căn cứ vì: Thứ nhất, không có tài liệu chứng minh, không có người làm chứng trực tiếp chứng kiến việc ông H1, bà H2 đưa tiền và nhờ anh P đi đặt mua đất của Công ty X. Thứ hai, anh P là con của vợ chồng bà H2 ông H1 nên lời khai của anh P, bà H2, ông H1 về việc này mà không có chứng cứ là không khách quan. Thứ ba, anh P, ông H1, bà H2 trình bày lý do nhờ anh P nộp tiền đất là ông H1, bà H2 do dịch Covid-19 và ốm; tuy nhiên giữa hai đợt nộp tiền là quãng thời gian dài (nộp lô LK5-23 và LK5-24 vào ngày 28/01/2022; nộp lô LK7-20 và LK7-21 vào ngày 27/12/2022; cách nhau 11 tháng; tháng 12 năm 2022 cũng đã hết dịch Covid-19) mà bà H2 ông H1 vẫn nhờ anh P đi nộp tiền mua đất với cùng một lý do cũng không phù hợp với thực tế. Thứ tư; tại thời điểm tháng 10/2023 thì giữa chị T và anh P đã phát sinh mâu thuẫn và có ý định ly hôn do vậy việc lúc này bà H2 mới ký hợp đồng với Công ty X để nộp tiền và đứng tên mua đất cũng không thật sự thuyết phục.

Do tại thời điểm anh P nộp tiền mua 04 lô đất là LK5-23, LK5-24, LK7-20, LK7-21 của Công ty X thì anh P và chị T vẫn là vợ chồng vì vậy Hội đồng xét xử xác định tiền anh P nộp mua đất là tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình.

Đối với việc anh P chuyển quyền mua 04 lô đất là LK5-23, LK5-24, LK7-20, LK7-21 của Công ty X cho bà H2; Hội đồng xét xử thấy rằng: Do bà H2 đã tiếp tục nộp tiền thêm cho việc mua lô LK7-20 và lô LK7-21 nên cần bảo vệ quyền lợi của bà H2; chấp nhận để bà H2 được tiếp tục thực hiện việc mua 02 lô đất này với Công ty X. Đối với 02 lô là LK5-23, LK5-24 do tiền đặt mua chỗ từ tiền là tài sản

chung và do vợ chồng bà H2 chưa nộp thêm tiền cho Công ty X để đặt mua 02 lô đất này nên Hội đồng xét xử không chấp nhận việc anh P đồng ý cho bà H2 đặt chỗ 02 lô đất LK5-23, LK5-24 theo các Biên bản thoả thuận số 23-LK5/2022 và 24-LK5/2022 cùng ngày 07/01/2022 mà phải xác định đây là tài sản chung của anh P chị T để chia theo quy định.

Từ phân tích trên; Hội đồng xét xử xác định; tài sản chung của vợ chồng chị T anh P có khi giải quyết ly hôn là 02 lô đất LK5-23, LK5-24 mà anh P đặt mua của Công ty X và 600.445.000 đồng tiền đặt mua 02 lô là LK7-20, LK-721 (LK7-20 = 307.545.000 đồng, LK7-21 = 292.900.000 đồng). Hội đồng xét xử phân chia, như sau: Giao cho chị T được quyền tiếp tục thực hiện việc đặt mua lô LK5-23 với Công ty X; giao cho anh P được quyền tiếp tục thực hiện việc đặt mua lô LK5-24 với Công ty X; anh P có nghĩa vụ trả chênh lệch tài sản đối với tiền đặt tiền đặt mua 02 lô là LK7-20, LK-721 cho chị T = $600.445.000 \text{ đồng} : 2 = 300.222.500 \text{ đồng}$.

Xét mặc dù tại đơn khởi kiện cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chưa yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu. Tuy nhiên do xác định 02 lô đất LK5-23, LK5-24 mà anh P đặt mua của Công ty X là tài sản chung của vợ chồng và được phân chia; đồng thời do bà H2 chưa nộp thêm tiền (chưa thực hiện hợp đồng với Công ty X) vì vậy để giải quyết triệt để và toàn diện yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng của chị T; Hội đồng xét xử thấy cần thiết phải xác định Hợp đồng xác nhận tham gia cùng dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới tại xã Đ, huyện L số 23-LK5/HĐTG/2023 và Hợp đồng xác nhận tham gia cùng dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới tại xã Đ, huyện L số 24-LK5/HĐTG/2023 cùng ngày 31/10/2023 giữa Công ty X và bà Phạm Thị H2 vô hiệu theo yêu cầu của chị T tại phiên toà.

Đối với 02 lô đất LK7-20, LK-721 giao cho bà H2 tiếp tục thực hiện việc đặt mua với Công ty X theo hợp đồng ký kết giữa hai bên.

Đối với lô LK7-22 do các đương sự không chứng minh được việc đã nộp tiền đặt mua; đồng thời các đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng không đặt ra xem xét. Giải quyết hậu quả của việc đặt mua lô LK7-22 được thực hiện theo quy định của Công ty X và quy định của pháp luật.

[3] Về chi phí tố tụng: Xét chị T, anh P được phân chia tài sản chung như nhau nên số tiền 4.700.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thì anh chị mỗi người phải chịu $1/2 = 4.700.000 \text{ đồng} : 2 = 2.350.000 \text{ đồng}$. Do chị T đã nộp tạm ứng nên anh P phải có nghĩa vụ hoàn trả chị T số tiền này.

[4] Án phí:

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Trần Thị T và anh Đỗ Văn P; mỗi người phải chịu theo quy định.

- Án phí dân sự sơ thẩm về việc phân chia tài sản: Do anh chị được mỗi người được giao 01 lô đất trị giá theo kết luận định giá là 1.400.000.000 đồng và 300.222.500 đồng; tổng cộng là 1.700.222.500 đồng; nhưng còn phải nộp tiền nợ cho Công ty X là 376.707.691 đồng; do vậy chị T, anh P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền là $(1.700.222.500 \text{ đồng} - 376.707.691 \text{ đồng}) = 1.323.514.809 \text{ đồng}$; cụ thể thành tiền = $[36.000.000 \text{ đồng} + (1.323.514.809 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng}) \times 3\%] = 51.705.444 \text{ đồng}$, làm tròn = 51.705.000 đồng.

- Đối với ông H1, bà H2; do ông bà đều đã trên 60 tuổi và đề nghị được miễn án phí nên Hội đồng xét xử miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm cho ông H1, bà H2 đối với yêu cầu xác định tiền mua các lô đất LK5-23, LK5-24 cùng ngày 28/01/2022, LK7-20 và LK7-21 cùng ngày 27/12/2022 là tài sản của ông H1, bà H2.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 133, Điều 142 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các Điều 33, 35, 51, 55, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị T và anh Đỗ Văn P.

2. Về con chung: Giao cháu Đỗ Thành P2, sinh ngày 18/9/2018 cho chị Trần Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu Đỗ Thị Diễm Q1, sinh ngày 24/8/2016 cho anh Đỗ Văn P trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T, anh P không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Chị T, anh P và các thành viên trong gia đình chị T, anh P không được cản trở anh P, chị T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu P2, cháu Q1.

3. Về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn:

3.1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T về việc xác định Lô đất có ký hiệu LK7-22 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn X có vị trí tại Khu dân cư mới tại xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam nay là xã N, tỉnh Ninh Bình là tài sản chung của vợ chồng.

3.2. Tuyên Hợp đồng xác nhận tham gia cùng dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới tại xã Đ, huyện L số 23-LK5/HĐTG/2023 và Hợp đồng xác nhận tham gia

cùng dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới tại xã Đ, huyện L số 24-LK5/HĐTG/2023 cùng ngày 31/10/2023 giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn X và bà Phạm Thị H2 vô hiệu.

3.3. Giao cho chị Trần Thị T được quản lý Lô đất có ký hiệu LK5-23 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn X có vị trí tại Khu dân cư mới tại xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam nay là xã N, tỉnh Ninh Bình.

3.4. Giao cho anh Đỗ Văn P được quản lý Lô đất có ký hiệu LK5-24 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn X có vị trí tại Khu dân cư mới tại xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam nay là xã N, tỉnh Ninh Bình.

3.5. Anh Đỗ Văn P có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho chị Trần Thị T số tiền là 300.222.500 đồng.

3.6. Chị Trần Thị T có nghĩa vụ hoàn thành nghĩa vụ tài chính để được Công ty Trách nhiệm hữu hạn X làm thủ tục giao đất, đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Trần Thị T đối với lô đất có ký hiệu LK5-23 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn X có vị trí tại Khu dân cư mới tại xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam nay là xã N, tỉnh Ninh Bình.

3.7. Anh Đỗ Văn P có nghĩa vụ hoàn thành nghĩa vụ tài chính để được Công ty Trách nhiệm hữu hạn X làm thủ tục giao đất, đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Đỗ Văn P đối với lô đất có ký hiệu LK5-24 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn X có vị trí tại Khu dân cư mới tại xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam nay là xã N, tỉnh Ninh Bình.

4. Bà Phạm Thị H2 được quyền tiếp tục thực hiện Hợp đồng xác nhận tham gia cùng dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới tại xã Đ, huyện L số 20-LK7/HĐTG/2023 và Hợp đồng xác nhận tham gia cùng dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới tại xã Đ, huyện L số 21-LK7/HĐTG/2023 cùng ngày 31/10/2023 được ký giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn X và bà Phạm Thị H2.

5. Về chi phí tố tụng: Chị Trần Thị T và anh Đỗ Văn P; mỗi người phải chịu 2.350.000 đồng.

Anh P có nghĩa vụ hoàn trả chị T 2.350.000 đồng.

6. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Trần Thị T và anh Đỗ Văn P; mỗi người phải chịu 75.000 đồng.

- Án phí dân sự sơ thẩm đối với việc phân chia tài sản; chị Trần Thị T, anh Đỗ Văn P; mỗi người phải nộp 51.705.000 đồng.

Chuyển 36.300.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam theo Biên lai số 0001817 ngày 11/10/2024 thành án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm mà chị T phải nộp. Chị T phải tiếp tục nộp 15.480.000 đồng.

- Miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đỗ Văn H1 và bà Phạm Thị H2.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án là chị Trần Thị T có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng anh Đỗ Văn P còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, 6 và 7 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND khu vực 6 - Ninh Bình;
- Phòng THADS khu vực 6 - Ninh Bình;
- UBND xã Lý Nhân, tỉnh Ninh Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Trần Anh Dũng